Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 24/12/2019 08:20:30 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2771 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30/5/2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều qui định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành tại Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 20/11/2019 về việc đề nghị phân loại ấp, khu phố trên địa bàn huyện Châu Thành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 17.../12.../2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kết quả phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2019 *(có Phụ lục kết quả phân loại ấp, khu phố kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Vp. Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2771 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên XÃ/THỊ TRẤN và Ấp-Khu phố	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã/TT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**UBND xã Thành Long (08 ấp)**	**6,756.26**	**12,220.00**	**3,427.00**	x									
1	Ấp Nam Bến Sỏi	1,408.00	2,915.00	831.00				100	119	111	30	**360**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Bắc Bến Sỏi	255.00	1,819.00	510.00				41	82	79	30	**232**	Loại 2	**Loại 2**
3	Ấp Thành Tây	1,014.16	1,820.00	512.00				100	82	79	30	**291**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Thành Trung	78.30	1,433.00	382.00				35	68	65	30	**198**	Loại 2	**Loại 2**
5	Ấp Thành Bắc	550.00	1,187.00	308.00				73	59	57	30	**219**	Loại 2	**Loại 2**
6	Ấp Thành Đông	401.80	1,458.00	409.00				57	69	68	30	**224**	Loại 2	**Loại 2**
7	Ấp Thành Nam	1,509.00	1,049.00	280.00				100	54	54	30	**238**	Loại 2	**Loại 2**
8	Ấp Thành Tân	1,540.00	539.00	195.00				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
II	**UBND xã Trí Bình (04 ấp)**	**2,123.08**	**7,683.00**	**2,156.00**		x								
1	Ấp Tầm Long	396.00	1,988.00	544.00				57	88	82	20	**247**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp Xóm Ruộng	754.00	2,295.00	654.00				93	98	93	20	**305**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Xóm Mới I	314.88	1,441.00	424.00				48	69	70	20	**208**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Xóm Mới II	658.20	1,959.00	534.00				84	87	81	20	**272**	Loại 1	**Loại 1**
III	**UBND xã Thái Bình (06 ấp)**	**2,966.04**	**16,610.00**	**4,818.00**	x									
1	Ấp Tam Hạp	170.14	1,951.00	549.00				35	86	83	30	**234**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp Suối Muồn	924.30	2,646.00	793.00				100	110	107	30	**334**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Suối Dộp	1,411.01	2,137.00	587.00				100	93	87	30	**309**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Bình Phong	84.61	3,079.00	851.00				35	124	113	30	**302**	Loại 1	**Loại 1**
5	Ấp Bình Long	190.33	2,983.00	872.00				35	121	115	30	**301**	Loại 1	**Loại 1**

Số TT	Tên XÃ/THỊ TRẤN và Ấp-Khu phố	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã/TT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
6	Ấp Bình Hòa	185.65	3,814.00	1,166.00				35	148	145	30	**358**	Loại 1	**Loại 1**
IV	**UBND xã Thanh Điền:(07 ấp)**	**2,421.46**	**19,987.00**	**5,745.00**	**x**									
1	Ấp Thanh Hùng	100.00	3,903.00	985.00				35	151	127	30	**343**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Thanh Sơn	75.50	2,804.00	852.00				35	115	113	30	**293**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Thanh Thuận	297.00	3,070.00	919.00				46	124	120	30	**319**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Thanh Phước	253.56	4,430.00	1,431.00				41	169	171	30	**410**	Loại 1	**Loại 1**
5	Ấp Thanh Đông	118.00	918.00	244.00				35	49	50	30	**164**	Loại 3	**Loại 3**
6	Ấp Thanh Hòa	519.40	2,420.00	654.00				70	102	93	30	**295**	Loại 1	**Loại 1**
7	Ấp Thanh Trung	1,058.00	2,442.00	660.00				100	103	94	30	**327**	Loại 1	**Loại 1**
V	**UBND xã An Bình (04 ấp)**	**2,184.27**	**6,355.00**	**1,728.00**		**x**								
1	Ấp Thanh An	841.83	2,213.00	596.00				100	95	88	20	**303**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp An Hòa	241.97	666.00	183.00				40	45	45	20	**150**	Loại 3	**Loại 3**
3	Ấp Thanh Bình	774.95	2,053.00	552.00				95	90	83	20	**288**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp An Điền	325.52	1,423.00	397.00				49	68	67	20	**203**	Loại 2	**Loại 2**
VI	**UBND xã Đồng Khởi (04 ấp)**	**3,546.00**	**12,188.00**	**3,356.00**	**x**									
1	Ấp Cầy Xiêng	571.90	4,279.00	1,159.00				75	164	144	30	**397**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Tua Hai	1,216.20	4,377.00	1,210.00				100	167	149	30	**446**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Chòm Dừa	780.10	1,928.00	537.00				96	86	82	30	**293**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Bình Lương	977.80	1,604.00	450.00				100	74	73	30	**277**	Loại 1	**Loại 1**
VII	**UBND xã An Cơ (04 ấp)**	**3,671.93**	**9,456.00**	**2,768.00**	**x**									
1	Ấp Vịnh	890.54	4,415.00	1,289.00				100	169	157	30	**455**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Sa Nghe	946.25	2,466.00	704.00				100	104	98	30	**332**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp An Lộc	557.24	1,525.00	473.00				74	72	75	30	**292**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp An Thọ	1,277.90	1,050.00	302.00				100	54	56	30	**240**	Loại 2	**Loại 2**
VIII	**UBND xã Hảo Đước (05 ấp)**	**3,579.53**	**9,032.00**	**2,483.00**		**x**								

Số TT	Tên XÃ/THỊ TRẤN và Ấp-Khu phố	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã/TT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Ấp Cầu Trường	713.85	2,089.00	559.00				89	91	84	20	**284**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Trường	993.93	2,215.00	615.00				100	95	90	20	**296**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Bình Lợi	745.44	2,131.00	571.00				93	92	85	20	**290**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Bàu Sen	514.25	1,746.00	508.00				69	80	79	20	**248**	Loại 2	**Loại 2**
5	Ấp Sân Lễ	612.06	851.00	230.00				79	47	48	20	**194**	Loại 2	**Loại 2**
IX	**UBND xã Phước Vinh (09 ấp)**	**7,357.24**	**11,218.00**	**3,187.00**	**x**									
1	Ấp 1	1,465.20	422.00	116.00				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp 2	275.38	266.00	78.00				43	45	45	30	**163**	Loại 3	**Loại 3**
3	Ấp 3	293.00	1,222.00	376.00				45	60	64	30	**200**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Phước Trung	1,318.00	1,732.00	495.00				100	79	77	30	**287**	Loại 1	**Loại 1**
5	Ấp Phước Hòa	1,408.00	1,938.00	574.00				100	86	85	30	**300**	Loại 1	**Loại 1**
6	Ấp Phước Thạnh	730.00	1,160.00	309.00				91	58	57	30	**236**	Loại 2	**Loại 2**
7	Ấp Phước Lợi	342.89	1,330.00	397.00				51	64	67	30	**212**	Loại 2	**Loại 2**
8	Ấp Phước Lập	641.50	1,570.00	420.00				82	73	69	30	**255**	Loại 2	**Loại 2**
9	Ấp Phước Lộc	883.27	1,578.00	422.00				100	74	69	30	**273**	Loại 1	**Loại 1**
X	**UBND xã Hòa Hội (04 ấp)**	**2,682.25**	**3,094.00**	**931.00**	**x**									
1	Ấp Bố Lớn	681.00	978.00	285.00				86	52	54	30	**222**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp Bưng Rò	852.00	824.00	263.00				100	46	52	30	**242**	Loại 2	**Loại 2**
3	Ấp Lưu Văng Vẳng	271.25	262.00	72.00				43	45	45	30	**163**	Loại 3	**Loại 3**
4	Ấp Hòa Bình	878.00	1,030.00	311.00				100	53	57	30	**241**	Loại 2	**Loại 2**
XI	**UBND xã Hòa Thạnh (05 ấp)**	**3,499.08**	**4,510.00**	**1,324.00**	**x**									
1	Ấp Hiệp Phước	784.08	1,883.00	553.00				96	84	83	30	**281**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Cây Ổi	1,052.60	1,032.00	321.00				100	54	58	30	**242**	Loại 2	**Loại 2**
3	Ấp Hòa Hợp	541.20	478.00	139.00				72	45	45	30	**192**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Hiệp Thành	660.30	679.00	181.00				84	45	45	30	**204**	Loại 2	**Loại 2**

Số TT	Tên XÃ/THỊ TRẤN và Ấp-Khu phố	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã/TT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
5	Ấp Hiệp Bình	460.90	438.00	130.00				64	45	45	30	**184**	Loại 3	**3**
XII	**UBND xã Biên Giới (04 ấp)**	**3,644.82**	**4,127.00**	**1,154.00**	x									
1	Ấp Rạch Tre	750.95	468.00	117.00				93	45	45	30	**213**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp Bến Cầu	1,106.20	2,545.00	724.00				100	106	100	30	**337**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Tân Long	847.70	572.00	160.00				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Tân Định	939.97	542.00	153.00				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
XIII	**UBND xã Ninh Điền (03 ấp)**	**8,464.47**	**7,766.00**	**2,188.00**	x									
1	Ấp Bến Cừ	3,400.73	3,201.00	900.00				100	128	118	30	**376**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Gò Nổi	2,363.00	2,655.00	780.00				100	110	106	30	**346**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Trà Sim	2,700.74	1,910.00	508.00				100	85	79	30	**294**	Loại 1	**Loại 1**
XIV	**UBND xã Long Vĩnh (04 ấp)**	**3,212.59**	**7,266.00**	**1,996.00**		x								
1	Ấp Long Châu	821.90	2,506.00	702.00				100	105	98	20	**323**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Long Đại	1,390.89	1,473.00	400.00				100	70	67	20	**257**	Loại 2	**Loại 2**
3	Ấp Long Phú	584.60	1,353.00	375.00				76	65	64	20	**226**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Long Chẩn	415.20	1,934.00	519.00				59	86	80	20	**244**	Loại 2	**Loại 2**
XV	**UBND Thị trấn Châu Thành (04 khu phố)**	**680.51**	**9,535.00**	**2,613.00**		x								
1	Khu phố I	218.51	2,385.00	647.00				91	83	83	20	**274**	Loại 1	**Loại 1**
2	Khu phố II	150.00	3,402.00	913.00				68	108	109	20	**315**	Loại 1	**Loại 1**
3	Khu phố III	184.00	1,682.00	479.00				79	64	65	20	**228**	Loại 2	**Loại 2**
4	Khu phố IV	128.00	2,066.00	574.00				60	74	75	20	**199**	Loại 2	**Loại 2**
	Tổng cộng	**56,789.53**	**141,047.00**	**39,874.00**										

Tổng số **75** ấp, khu phố, trong đó:

- Loại 1: 38
- Loại 2: 32
- Loại 3: 5

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2771 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng số ấp, khu phố	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	UBND xã Thành Long	8	2	6	0	
2	UBND xã Trí Bình	4	2	2	0	
3	UBND xã Thái Bình	6	5	1	0	
4	UBND xã Thanh Điền	7	6	0	1	
5	UBND xã An Bình	4	2	1	1	
6	UBND xã Đồng Khởi	4	4	0	0	
7	UBND xã An Cơ	4	3	1	0	
8	UBND xã Hảo Đước	5	3	2	0	
9	UBND xã Phước Vinh	9	3	5	1	
10	UBND xã Hòa Hội	4	0	3	1	
11	UBND xã Hòa Thạnh	5	1	3	1	
12	UBND xã Biên Giới	4	1	3	0	
13	UBND xã Ninh Điền	3	3	0	0	
14	UBND xã Long Vĩnh	4	1	3	0	
15	UBND Thị trấn Châu Thành	4	2	2	0	
Tổng số		**75**	**38**	**32**	**5**	